

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
SSIAM VNFIN LEAD ETF

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 476/2025/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025
Hanoi, 26 March 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh City Stock Exchange*

- Tên Công Ty Quản Lý Quỹ/ *Name of Fund Management Company*: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên tổ chức / *Organization name*: **Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD**
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: **FUESSVFL**
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Published by*: Bà Tô Thùy Linh
- Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám Đốc/ *COO*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024.

2024 Audited Financial Statement.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 26/03/2025 tại đường dẫn: <https://ssiam.com.vn/quy-etf-ssiam-vnfinlead>.

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on 26 March 2025 at: <https://ssiam.com.vn/en/fund-information-vnfinlead>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

We declare that all information provided in this paper is true and accurate; We shall be legally responsible for any misrepresentation.

*Tài liệu đính kèm
Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024/
2024 Audited Financial Statement.*

Người công bố thông tin
Publisher



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 13
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	14
Báo cáo kiểm toán độc lập	15 - 16
Báo cáo thu nhập	17
Báo cáo tình hình tài chính	18 - 19
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ	20
Báo cáo danh mục đầu tư	21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	22 - 23
Thuyết minh báo cáo tài chính	24 - 58

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD (“Quỹ”) được thành lập ngày 24 tháng 02 năm 2020 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 42/GCN-UBCK ngày 24 tháng 02 năm 2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng là 262.000.000.000 Đồng Việt Nam (“VND”). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 26.200.000 Chứng chỉ Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại Chứng chỉ Quỹ với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với phí phát hành (nếu có). Giá mua lại một đơn vị quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi phí mua lại (nếu có). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 219.000.000.000 VND, tương đương với 21.900.000 Chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 150/GCN-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2019.

Điều lệ hoạt động Quỹ ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2019 và được sửa đổi, bổ sung gần nhất ngày 22 tháng 04 năm 2022.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ” hoặc “Công ty”). Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 03 tháng 08 năm 2007, và được điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 19 tháng 12 năm 2022 theo Giấy Phép Điều chỉnh số 122/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI. Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà số 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

CHỦ TỊCH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ông Nguyễn Mạnh Hùng được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 55/2020/QĐ-CTHĐQT ngày 26 tháng 05 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2022

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng công ty Lưu Ký và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam (VSDC). Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Vũ Cường	Chủ tịch, thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2023
Ông Bùi Ngọc Bình	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 03 năm 2020
Bà Tô Minh Hương	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 03 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 03 năm 2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

==
22
T
H
Y
C
VA
10
==

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“Công ty Quản lý Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả thu nhập và tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Tên của Quỹ: Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD (“Quỹ”)

1.2 Mục tiêu đầu tư của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ số VNFIN LEAD trong tất cả các giai đoạn.

1.3 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ tính đến cuối năm 2024, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là **-79,14%** so với số liệu tại ngày **31/12/2023**; thay đổi giá trị tài sản ròng trên chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) của Quỹ là **19,61%** so với số liệu tại ngày **31/12/2023**. Thay đổi giá trị của danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ là **19,75%**, trong khi thay đổi của chỉ số tham chiếu là **18,17%**.

1.4 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động, bám sát tỷ lệ tăng trưởng của Chỉ Số Tham Chiếu. Quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ Số Tham Chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi.

Với việc đầu tư thụ động, Quỹ có thể duy trì tỷ lệ vòng quay danh mục thấp hơn các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động, từ đó giảm chi phí hoạt động cho Quỹ.

1.5 Phân loại Quỹ

Quỹ hoán đổi danh mục.

1.6 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 42/GCN-UBCK ngày 24 tháng 02 năm 2020, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.7 Mức độ rủi ro của Quỹ

Trung bình.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 480.396.213.057 VND và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 219.000.000.000 VND, tương đương với 21.900.000 Chứng chỉ Quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 Chỉ số VNFIN LEAD là 2.146,51.

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

- Quỹ chi trả lợi tức Quỹ bảo đảm nguyên tắc:
 - Phù hợp với chính sách phân chia lợi nhuận quy định tại Điều Lệ Quỹ;
 - Thực hiện sau khi Quỹ đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật và trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều Lệ Quỹ (nếu có);
 - Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và bảo đảm giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng;
 - Trường hợp phân phối lợi tức bằng Chứng Chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Hình thức phân chia lợi nhuận có thể bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ quỹ.
- Việc phân chia lợi nhuận của Quỹ được thực hiện trên cơ sở đề xuất của Công Ty Quản Lý Quỹ và phải được Đại Hội Nhà Đầu Tư hoặc Ban Đại Diện Quỹ (nếu được ủy quyền) chấp thuận.
- Công Ty Quản Lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà Đầu Tư.
- Nhà Đầu tư có trong Danh sách Nhà Đầu tư tại Ngày Giao dịch được công bố bởi Công ty Quản lý Quỹ cho việc phân chia lợi nhuận ("Ngày Chốt Danh Sách") được coi là đủ điều kiện để nhận lợi nhuận được phân chia. Trường hợp Nhà Đầu tư đã chuyển nhượng số đơn vị quỹ của mình trong thời gian giữa thời điểm Ngày Chốt Danh Sách và thời điểm chi trả thì người chuyển nhượng là người nhận lợi nhuận.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ

Trong năm, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho Nhà Đầu Tư.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

2.1 Cơ cấu tài sản

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
Danh mục chứng khoán	99,82%	99,84%
Các tài sản khác	0,18%	0,16%
	100,00%	100,00%

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm cuối năm	480.396.213.057	2.303.404.728.670
Tổng số Chứng chỉ Quỹ (CCQ) đang lưu hành	21.900.000	125.600.000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị CCQ	21.935,90	18.339,20
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	22.201,74	20.091,57
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	18.338,77	14.247,87
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	22.100	18.450
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	22.310	19.970
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	18.400	14.500
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	19,61%	28,71%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ	-101,39%	10,05%
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ	121,00%	18,66%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	-	-
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	-	-
Ngày chốt quyền	-	-
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,00%	0,93%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	31,16%	23,08%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	19,61%	19,61%
3 năm đến thời điểm báo cáo	0,30%	0,10%
Từ khi thành lập*	119,36%	17,09%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu (từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn)	118,67%	17,02%

* Tính từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn 10/01/2020

2.4 Tăng trưởng qua từng năm

Thời kỳ	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	19,61%	28,71%

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

- **Kinh tế đang trên đà phục hồi và tăng trưởng ổn định:** GDP năm 2024 tăng 7,09% so với năm trước. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, thương mại và du lịch tăng trưởng tích cực. Xuất khẩu và thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục là động lực tăng trưởng. Mặc dù nền kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn do ngành Bất động sản gặp khó khăn về pháp lý cũng như cầu tiêu dùng yếu, Việt Nam là một trong số ít quốc gia duy trì tốc độ tăng trưởng cao và ổn định trong năm 2024.

- **Lạm phát cao ở mức 4%-4,5%:** Mức lạm phát tăng cao so với năm 2023 (3,63%) do chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng, tuy nhiên, tỷ lệ lạm phát này vẫn nằm dưới mục tiêu Quốc hội đề ra từ đầu năm. Mặc dù chịu nhiều sức ép từ đà tăng lạm phát toàn cầu và áp lực tăng giá các hàng hóa cơ bản, Việt Nam vẫn kiểm soát được lạm phát ở mức hợp lý.

- **Hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa:** Ước tính cả năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 786,29 tỷ USD (+15,4% yoy), trong đó, xuất khẩu tăng 14,3% và nhập khẩu tăng 16,7%. Việt Nam duy trì thặng dư thương mại với giá trị xuất siêu 24,77 tỷ USD, Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất, trong khi Trung Quốc giữ vị trí dẫn đầu về nhập khẩu.

- **Mặt bằng lãi suất huy động và cho vay giảm:** Lãi suất huy động và cho vay liên tục trong xu thế đi xuống trong những tháng đầu năm và chạm đáy vào cuối tháng 3/2024 khi lãi suất huy động 12 tháng bình quân của các ngân hàng giảm xuống 4,63%/năm và lãi suất tiền gửi kỳ hạn 1-2 tháng về vùng thấp nhất lịch sử, chỉ 1,6%/năm.

- **Tỷ giá biến động:** tỷ giá trung tâm USD/VND tăng khoảng 4,31%. Năm 2024 áp lực tỷ giá tăng chủ yếu do việc đồng USD mạnh lên. Có thời điểm đồng USD tăng giá gần 5% so với VND. Diễn biến của tỷ giá chịu tác động đáng kể từ đà tăng giảm của lãi suất, động thái điều hành của Fed, đồng USD mạnh lên hậu bầu cử Tổng thống Mỹ. Tuy nhiên áp lực tỷ giá tháng 12 dần hạ nhiệt khi Fed và các NHTW lớn tiếp tục duy trì chính sách nới lỏng tiền tệ và nguồn cung ngoại tệ vào Việt Nam tiếp tục dồi dào từ thặng dư thương mại, dòng vốn FDI và kiều hối.

- **Vốn FDI trong năm 2024:** Theo số liệu của Tổng cục thống kê, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam đạt 38,23 tỷ USD, giảm 3% so với cùng kỳ. Vốn thực hiện đạt 25,35 tỷ USD, tăng 9,4% so với cùng kỳ 2023 và đạt mức cao nhất từ trước đến nay.

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

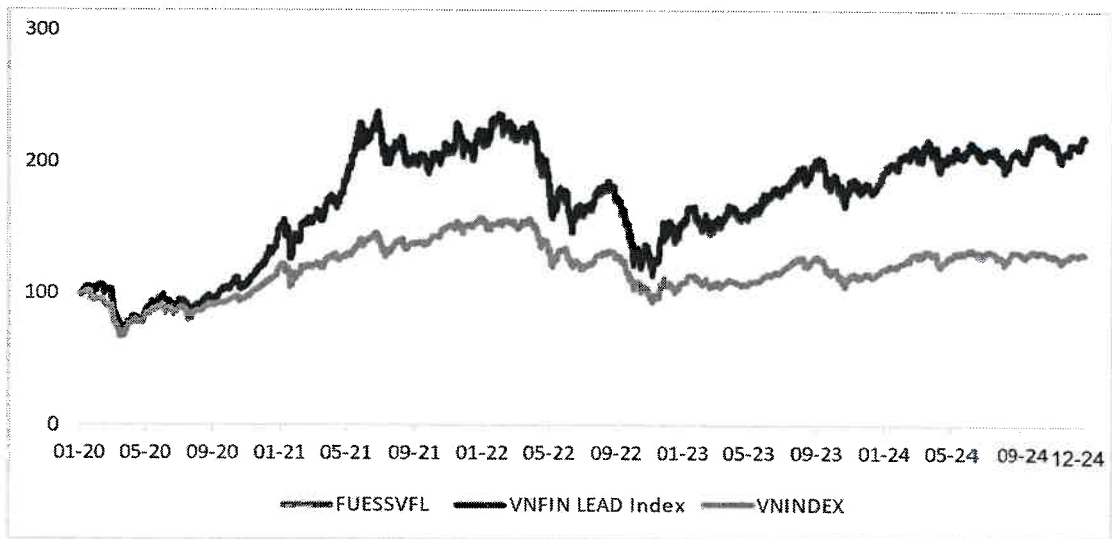
4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động

	1 năm đến thời điểm báo cáo	3 năm đến thời điểm báo cáo	Từ khi thành lập (%)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	19,61%	0,30%	119,36%
Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ	-101,39%	-191,35%	-463,85%
Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ	121,00%	191,65%	583,21%
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị quỹ	19,61%	0,10%	17,09%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	19,75%	0,84%	116,63%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	19,78%	-1,69%	121,00%

Tổng tăng trưởng, tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ;

Biểu đồ tăng trưởng của Quỹ từ ngày thành lập



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	480.396.213.057	2.303.404.728.670	-79,14%
Giá trị tài sản ròng/1 đơn vị CCQ (VND/CCQ)	21.935,90	18.339,20	19,61%

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2 Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ CCQ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ Quỹ nắm giữ CCQ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	1.846	1.527.437	6,97%
Từ 5.000 đến 10.000	92	614.170	2,82%
Từ 10.000 đến 50.000	90	1.733.153	7,91%
Từ 50.000 đến 500.000	29	3.706.240	16,92%
Trên 500.000	12	14.319.000	65,38%
Tổng cộng	2.069	21.900.000	100,00%

5. CHI PHÍ NGẦM VÀ GIẢM GIÁ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI cam kết không có chi phí ngầm, giảm giá trong suốt quá trình hoạt động của Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD và luôn bảo đảm tính độc lập trong quản lý Quỹ ETF.

6. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

VNINDEX kết phiên giao dịch năm 2024 đạt điểm số 1.266,78, tăng 12,11% so với đầu năm. Tuy nhiên, phần lớn thời gian giao dịch trong năm, VNINDEX dao động trong biên độ 1.185-1.290. Nỗ lực vượt 1.300 của VNINDEX liên tiếp không thành công do áp lực bán rông của NĐT nước ngoài duy trì mạnh mẽ xuyên suốt cả năm và đặc biệt gia tăng vào những thời điểm tỷ giá căng thẳng. Bên cạnh đó, đà phục hồi về lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết với 3 lực kéo chính từ ngân hàng, bất động sản & dịch vụ tài chính đã yếu dần về nửa cuối năm.

Xuyên suốt năm 2024, đà tăng của VNINDEX nhiều lần bị chững lại trước áp lực bán rông của NĐT nước ngoài, kích hoạt bởi các đợt tăng giá của USD/VND. Q1/2024, nền lãi suất cao của FED dẫn tới chênh lệch âm giữa lãi suất VND và lãi suất USD, khiến các doanh nghiệp FDI găm giữ nguồn USD trên các tài khoản nước ngoài. Vì vậy, mặc dù cán cân thương mại xuất siêu, nhưng dự trữ ngoại hối khó tăng, và tỷ giá USD/VND liên tục tăng dần tới khi vượt ngưỡng 25.000 vào giữa Q2/2024, kích hoạt đợt điều chỉnh mạnh của VNINDEX.

Tỷ giá hạ nhiệt một khoảng thời gian ngắn cuối Tháng 9-giữa Tháng 10 khi FED bắt đầu cắt giảm lãi suất lần đầu tiên. Tuy nhiên, sự kiện Donald Trump thắng cử tổng thống Mỹ nhiệm kỳ 2025-2029 và đảng Cộng Hòa thắng tuyệt đối ở cả lưỡng viện đã khiến DXY tăng mạnh trở lại, đặc biệt trong bối cảnh các đồng tiền khác trong rổ so sánh với DXY đang yếu đi. Điều này lần nữa lại tác động lên tỷ giá USD/VND trong bối cảnh nguồn cung USD của cả hệ thống vẫn khan hiếm. Nhà đầu tư nước ngoài quay trở lại bán rông mạnh. VNINDEX điều chỉnh và giao dịch trong biên độ hẹp dần.

Các cổ phiếu vốn hóa lớn (VN30) đã có 1 năm tích cực hơn so với năm 2023, khi định giá theo P/E của nhóm cổ phiếu này duy trì xuyên suốt năm, ở mức 12,x lần, so với đà sụt giảm liên tục trong năm 2023. Nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa (VNMID) có đà tăng giá & nền định giá được cải thiện trong năm 2024. Trong khi định giá của nhóm cổ phiếu vốn hóa nhỏ (VNSML) giảm mạnh trong năm 2024, chủ yếu do KQKD chưa khởi sắc và dòng tiền đầu tư chưa đủ lớn để lan tỏa.

Nhà đầu tư nước ngoài bán rông 90.265 tỷ đồng trên HSX (~3,55 tỷUSD) – là mức bán rông kỷ lục của TTCK Việt Nam.

Ngành Viễn thông, Công nghệ thông tin, Hàng hóa và dịch vụ công nghiệp, Bán lẻ có mức tăng giá tốt nhất năm 2024. Trong khi đó, Ngân hàng chỉ tăng giá 21,8%, Dịch vụ tài chính và Bất động sản đi ngang.

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

7. THÔNG TIN KHÁC

Người Điều hành Quỹ

Ông Phạm Tuấn Anh

Phó giám đốc Đầu tư

Bổ nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2024

Ông Tuấn Anh gia nhập vào SSIAM từ năm 2021 và có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Phân tích Đầu tư và Quản lý Danh mục đầu tư tại các Công ty chứng khoán, tập trung vào nhóm ngành Ngân hàng và Bất động sản. Trước đó, ông Tuấn Anh phụ trách bộ phận Đầu tư Tự doanh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC).

Ông Tuấn Anh có bằng Cử nhân Kinh tế tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân và sở hữu Chứng chỉ chuyên gia Phân tích Tài chính (CFA).

Ông Nguyễn Trọng Hùng

Phó giám đốc Đầu tư

Ông Hùng gia nhập SSIAM từ năm 2013 với vị trí Chuyên Viên Phát Triển Kinh Doanh, sau đó là Chuyên Viên Đầu Tư và hiện nay là Phó Giám Đốc Đầu Tư, thực hiện đầu tư cho các danh mục ủy thác, các quỹ của SSIAM.

Ông Hùng có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính bao gồm hơn 7 năm kinh nghiệm làm Trưởng phòng môi giới tại Công ty Cổ phần chứng khoán SSI và Trưởng đại diện giao dịch cho công ty Cổ phần chứng khoán SSI tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội và Hồ Chí Minh.

Ông Hùng có bằng Thạc sĩ Quản trị Kinh Doanh EMBA và bằng Cử nhân kinh tế từ trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân.

Ông Nguyễn Kỳ Minh

Giám đốc Đầu tư

Miễn nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2024

Ông Nguyễn Kỳ Minh gia nhập SSIAM với vị trí Giám đốc đầu tư từ năm 2022. Trước đó, ông đã có 9 năm làm việc cho các định chế tài chính lớn nhất Việt Nam cũng như trên thế giới. Ông đã kinh qua các vị trí chuyên viên đầu tư và phân tích nguồn vốn cho Ngân hàng thương mại cổ phần Bảo Việt và Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam, và gần 5 năm làm việc cho tập đoàn hàng đầu Hàn Quốc là Mirae Asset với vị trí Trưởng phòng đầu tư trước khi gia nhập SSIAM.

Ông Nguyễn Kỳ Minh là thành viên của hiệp hội đầu tư CFA có trụ sở tại Mỹ, bằng cử nhân Kinh tế đối ngoại của Đại học Ngoại thương và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ từ năm 2018.

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ

Ông Vũ Cường

Chủ tịch, thành viên độc lập

Ông Vũ Cường hiện đang là Tổng giám đốc Công ty cổ phần Xếp hạng tín nhiệm S&I, thành viên Hội Đồng Quản Trị Công Ty Cổ Phần Bibica.

Trước đó, Ông Cường đã có 7 năm kinh nghiệm là Tổng Giám Đốc Công Ty TNHH Tư Vấn NDH, 2 năm làm Giám Đốc, Phó Giám Đốc Đầu Tư Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI, 4 năm làm Giám Đốc Phân Tích Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán SSI và 6 năm là giảng viên Đại Học Ngoại Thương.

Ông Cường có bằng Cử nhân kinh tế Đại Học Ngoại Thương và Thạc sỹ quản lý tài chính quốc tế Trường Kinh Doanh thuộc Đại Học Brandeis (Hoa Kỳ).

Ông Bùi Ngọc Bình

Thành viên độc lập

Ông Bình có kiến thức chuyên môn vững vàng nhiều năm kinh nghiệm tích lũy trong lĩnh vực: kiểm toán; kế toán; tư vấn/phân tích tài chính, tư vấn thuế; thẩm định giá, tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa, tư vấn mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp (M&A), tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp. Gia nhập VACO từ năm 1998, hiện Ông là Tổng Giám đốc Công Ty TNHH Kiểm Toán VACO, đã trực tiếp tổ chức, chỉ đạo thực hiện và quản lý kỹ thuật, kiểm soát chất lượng kiểm toán/tư vấn, thẩm định giá cho hàng nghìn lượt khách hàng là các doanh nghiệp trong nước, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các công ty niêm yết, các tổ chức phát hành, các công ty chứng khoán, các dự án quốc tế và luôn được khách hàng tín nhiệm, đánh giá cao. Trước khi gia nhập VACO, Ông đã từng là Phó Tổng Giám đốc phụ trách kiểm toán của Công Ty TNHH Kiểm Toán Quốc Gia VIA.

Ông Bình có bằng Cử Nhân Kinh Tế Ngành Ngân Hàng, Đại Học Kinh Tế Quốc Dân, Thạc Sĩ Kế Toán, Phân Tích Tài Chính Đại Học Latrobe, Australia, Chứng Chỉ Kiểm Toán Viên (CPA) của Bộ Tài Chính.

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ (tiếp theo)

Bà Tô Minh Hương

Thành viên độc lập

Bà Hương hiện tại là Tổng giám đốc Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Bác Sĩ Bên Bọn.

Trước khi tham gia Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Bác Sĩ Bên Bọn, Bà Hương có nhiều năm kinh nghiệm trong hoạt động phân tích đầu tư chứng khoán và quản lý tài sản. Bà Hương là Tổng Giám Đốc và thành viên Hội Đồng Quản Trị của Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Morgan Stanley Hướng Việt từ năm 2007. Trước khi làm việc tại Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Morgan Stanley Hướng Việt, Bà Hương là Đồng sự (partner) và Giám Đốc Đầu Tư (CIO) tại Vietnam Partners LLC, phụ trách các vấn đề đầu tư và quản lý danh mục đầu tư từ năm 2005-2007. Từ năm 2002-2004, Bà Hương là phụ trách nhóm của Dự án Basel 2 Ngân Hàng Bank West của Úc và trước đó, bà là Chuyên gia phân tích tín dụng các khách hàng tổ chức lớn, phụ trách quan hệ khách hàng với các tổ chức lớn của Citibank N.A Hà Nội.

Bà Hương có bằng cử nhân ngành tài chính ngân hàng của Đại Học South Australia, Australia và bằng thạc sỹ ngân hàng, thạc sỹ kinh tế tài chính của Trường Đại Học Massey, New Zealand. Đồng thời, bà Hương cũng có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

Bà Nguyễn Thị Hồng Hải

Thành viên

Bà Hải có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn pháp luật, đặc biệt là pháp luật về tài chính, ngân hàng. Bà Hải hiện đang là Giám Đốc Luật Và Kiểm Soát Tuân Thủ của Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI (SSIAM), chủ nhiệm Câu Lạc Bộ Luật của Hiệp Hội Kinh Doanh Chứng Khoán. Trước khi gia nhập SSIAM vào năm 2012, Bà Hải đã đảm nhận các vị trí như Chánh Văn Phòng Hội Đồng Quản Trị kiêm Thư Ký Hội Đồng Quản Trị, Trưởng Ban Pháp Chế Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Tiên Phong; Trợ Lý Pháp Luật Ban Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần FPT, Luật Sư Trưởng Vietnam Land Group Of Companies và Chuyên Viên Pháp Luật, Vụ Pháp Luật Dân Sự - Kinh Tế, Bộ Tư Pháp.

Bà Hải tốt nghiệp Cử Nhân Luật, chuyên ngành Luật Kinh Tế, Đại Học Luật Hà Nội và Thạc Sĩ Luật So Sánh, Đại Học Nagoya, Nhật Bản và đang là thành viên của Đoàn Luật Sư Hà Nội.

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc SSIAM

Bà Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám Đốc

Bà Ngọc Anh là Tổng Giám Đốc của SSIAM từ tháng 12/2022.

Bà Ngọc Anh có nhiều năm kinh nghiệm làm việc tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI, trong đó hiệu năm đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng đầu tư (IB) kiêm trợ lý Chủ tịch HĐQT. Bà đã dẫn dắt khối IB của SSI đạt được nhiều thành tựu trên thị trường.

Bà là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết trong các lĩnh vực như: dầu khí, thực phẩm, dịch vụ hàng không..

Bà Ngọc Anh có Thạc sĩ tài chính của trường Đại học Wollongong, Úc, bằng MBA của trường Đại học Bắc Alabama, Hoa Kỳ, bằng cử nhân kinh tế của trường Đại học Kinh tế Quốc dân, và bằng cử nhân Ngoại ngữ của trường Đại học Ngoại ngữ Việt Nam.

Bà Tô Thùy Linh

Phó Tổng Giám Đốc

Bà Linh là Phó Tổng giám đốc phụ trách Khối Vận hành từ của SSIAM từ tháng 11/2016. Trước đó, bà Linh là Giám đốc Phát triển Sản phẩm của SSIAM.

Bà Linh có bằng Thạc sĩ chuyên ngành Ngân hàng của trường University of New South Wales và Cử nhân chuyên ngành Tài chính và Kế toán của trường University of Sydney, Úc.

Ông Nguyễn Phan Dũng

Phó Tổng Giám Đốc

Ông Dũng là Phó Tổng Giám Đốc của SSIAM từ tháng 07/2013.

Ông Dũng có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích với các định chế tài chính như Chicaco Board of Trade, Intercall và Ngân hàng ABN AMRO ở Chicago, Hoa Kỳ.

Ông Dũng là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết và/hoặc chưa niêm yết.

Ông Dũng có bằng MBA của trường Loyola University, Chicago, Hoa Kỳ, nơi ông là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma và cũng là thành viên của Hiệp Hội Quản lý Rủi Ro Quốc Tế, và bằng Cử nhân Kinh tế của trường Knox College.



Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng Giám sát của Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD (“Quỹ”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF SSIAM VN FINLEAD đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Trong năm, Quỹ đã thực hiện các giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Vũ Trí Thanh

Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Hoàng Ngọc Anh

Số tham chiếu: 12835203/E-68442633

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư
Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD (“Quỹ”), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2025 và được trình bày từ trang 17 đến trang 58 bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1



Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO THU NHẬP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		292.874.504.540	996.485.108.001
02	1.1. Cổ tức được chia	5	21.030.174.460	78.350.525.000
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5	17.389.830	30.516.044
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	6	475.919.079.674	290.987.035.082
05	1.4. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	(204.092.139.424)	627.117.031.875
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		732.421.410	2.130.071.317
11	2.1. Chi phí giao dịch hoán đổi, mua, bán các khoản đầu tư	8	732.421.410	2.130.071.317
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF		10.271.433.777	33.329.639.865
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ ETF		7.141.867.553	24.713.138.948
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF		884.951.687	2.909.151.585
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		241.724.751	836.444.696
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF		372.803.395	1.254.667.055
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		66.000.000	66.000.000
20.6	3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF	9	1.103.427.411	3.148.437.474
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		93.960.000	91.800.000
20.11	3.8. Chi phí hoạt động khác	10	366.698.980	310.000.107
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		281.870.649.353	961.025.396.819
30	V. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	15	281.870.649.353	961.025.396.819
31	5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		485.962.788.777	333.908.364.944
32	5.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		(204.092.139.424)	627.117.031.875
41	VI. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ		281.870.649.353	961.025.396.819

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt: 0102333992
Người phê duyệt:

Bà Hoàng Thị Thanh Hoa
Chuyên viên NVQ

Bà Vũ Thị Nguyên Hương
Giám đốc NVQ

Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	11	869.685.990	3.666.914.603
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng		869.685.990	3.666.914.603
111.1	1.1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF		869.685.990	3.666.908.629
111.2	1.1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF		-	5.974
120	2. Các khoản đầu tư thuần	12	480.201.919.750	2.302.847.108.500
121	2.1. Các khoản đầu tư		480.201.919.750	2.302.847.108.500
100	TỔNG TÀI SẢN		481.071.605.740	2.306.514.023.103
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
316	1. Chi phí phải trả	13	46.980.000	45.900.000
319	2. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	14	628.412.683	3.063.394.433
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		675.392.683	3.109.294.433
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I - II)		480.396.213.057	2.303.404.728.670
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	16	219.000.000.000	1.256.000.000.000
412	1.1. Vốn góp phát hành		3.461.000.000.000	3.214.000.000.000
413	1.2. Vốn góp hoán đổi lại		(3.242.000.000.000)	(1.958.000.000.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		(1.073.754.390.618)	(5.875.225.652)
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	15	1.335.150.603.675	1.053.279.954.322
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	16, 17	21.935,90	18.339,20

Người lập:

Bà Hoàng Thị Thanh Hoa
Chuyên viên NVQ

Người phê duyệt:

Bà Vũ Thị Nguyễn Hương
Giám đốc NVQ

Người phê duyệt:

Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

V. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Chứng chỉ Quỹ
004	Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	18	21.900.000	125.600.000

Người lập:

Bà Hoàng Thị Thanh Hoa
 Chuyên viên NVQ

Người phê duyệt:

Bà Vũ Thị Nguyên Hương
 Giám đốc NVQ

Người phê duyệt:

Bà Mai Huyền Ngọc
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Ngọc Anh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	NỘI DUNG	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu năm	2.303.404.728.670	3.258.640.177.297
II	Thay đổi NAV so với năm trước	281.870.649.353	961.025.396.819
II.1	<i>Trong đó:</i> Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ ETF trong năm	281.870.649.353	961.025.396.819
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	(2.104.879.164.966)	(1.916.260.845.446)
III.1	<i>Trong đó:</i> Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	509.330.776.369	505.994.493.146
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ	(2.614.209.941.335)	(2.422.255.338.592)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối năm	480.396.213.057	2.303.404.728.670

Người lập:

Bà Hoàng Thị Thanh Hoa
Chuyên viên NVQ

Người phê duyệt:

Bà Vũ Thị Nguyên Hương
Giám đốc NVQ

Người phê duyệt:

Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	Cổ phiếu niêm yết				
1	ACB	1.631.615	25.800	42.095.667.000	8,75%
2	BID	40.486	37.550	1.520.249.300	0,32%
3	CTG	324.327	37.800	12.259.560.600	2,55%
4	EIB	836.434	19.300	16.143.176.200	3,36%
5	HCM	126.770	29.400	3.727.038.000	0,77%
6	HDB	1.037.874	25.500	26.465.787.000	5,50%
7	LPB	990.980	31.250	30.968.125.000	6,44%
8	MBB	2.022.147	25.100	50.755.889.700	10,55%
9	MSB	584.834	11.650	6.813.316.100	1,42%
10	NAB	94.800	15.950	1.512.060.000	0,31%
11	OCB	86.550	11.400	986.670.000	0,21%
12	SHB	1.493.455	10.250	15.307.913.750	3,18%
13	SSB	197.758	16.750	3.312.446.500	0,69%
14	SSI	1.495.684	26.050	38.962.568.200	8,10%
15	STB	1.433.600	36.900	52.899.840.000	11,00%
16	TCB	2.970.100	24.650	73.212.965.000	15,22%
17	TPB	376.128	16.650	6.262.531.200	1,30%
18	VCB	153.134	91.200	13.965.820.800	2,90%
19	VCI	181.783	33.200	6.035.195.600	1,25%
20	VIB	287.470	19.700	5.663.159.000	1,18%
21	VIX	986.100	9.850	9.713.085.000	2,02%
22	VND	800.025	12.600	10.080.315.000	2,10%
23	VPB	2.684.299	19.200	51.538.540.800	10,70%
	Tổng	20.836.353		480.201.919.750	99,82%
II	Tiền				
1	Tiền gửi Ngân hàng			869.685.990	0,18%
	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF			869.685.990	0,18%
	1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF			-	0,00%
	Tổng			869.685.990	0,18%
III	Tổng giá trị danh mục			481.071.605.740	100,00%

Người lập:

Bà Hoàng Thị Thanh Hoa
Chuyên viên NVQ

Người phê duyệt:

Bà Vũ Thị Nguyên Hương
Giám đốc NVQ

Người phê duyệt:

Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế thu nhập doanh nghiệp		281.870.649.353	961.025.396.819
02	Điều chỉnh cho các khoản (tăng)/giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(227.097.214.551)	(873.246.877.755)
03	(Lãi)/lỗ chưa thực hiện	7	204.092.139.424	(627.117.031.875)
	Lãi giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ		(538.685.000)	(725.305.000)
	Lãi giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ		(430.744.628.975)	(245.496.340.880)
04	Chi phí trích trước		93.960.000	91.800.000
05	Lãi từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		54.773.434.802	87.778.519.064
	<i>Các thay đổi trong năm báo cáo của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:</i>			
20	Tăng các khoản đầu tư		(53.095.756.699)	(96.821.350.545)
07	Giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		-	1.026.977.000
10	Giảm phải trả cho người bán		-	-
14	Giảm phải trả cho NĐT về hoán đổi CCQ		-	(941.531.570)
16	Giảm phải trả, phải nộp khác		(92.880.000)	(84.400.000)
17	Giảm phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF		(2.434.981.750)	(282.404.244)
19	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(850.183.647)	(9.324.190.295)
	II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
21	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở (*)		54.454.376.369	57.766.838.146
22	Tiền chi hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ mở		(56.401.421.335)	(50.746.860.592)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.947.044.966)	7.019.977.554
40	III. Giảm tiền thuần trong năm		(2.797.228.613)	(2.304.212.741)

(*) Bao gồm dòng tiền trong giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		3.666.914.603	5.971.127.344
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		3.666.914.603	5.971.127.344
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		3.666.908.629	5.029.093.150
53	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF		5.974	942.034.194
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	11	869.685.990	3.666.914.603
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		869.685.990	3.666.914.603
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		869.685.990	3.666.908.629
58	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF		-	5.974
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		(2.797.228.613)	(2.304.212.741)

Người lập:

Bà Hoàng Thị Thanh Hoa
Chuyên viên NVQ

Người phê duyệt:

Bà Vũ Thị Nguyên Hương
Giám đốc NVQ

Người phê duyệt:

Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**1.1 Thông tin về Quỹ****Quỹ**

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD (“Quỹ”) được thành lập ngày 24 tháng 02 năm 2020 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 42/GCN-UBCK ngày 24 tháng 02 năm 2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng là 262.000.000.000 Đồng Việt Nam (“VND”). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 26.200.000 Chứng chỉ Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại Chứng chỉ Quỹ với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với phí phát hành (nếu có). Giá mua lại một đơn vị quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi phí mua lại (nếu có). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 219.000.000.000 VND, tương đương với 21.900.000 Chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 150/GCN-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2019.

Điều lệ hoạt động Quỹ ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2019 và sửa đổi, bổ sung gần nhất vào ngày 22 tháng 04 năm 2022.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ” hoặc “Công ty”). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 03 tháng 08 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI. Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà số 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng là 262.000.000.000 VND.

Quy mô vốn của Quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính này dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư theo *Thuyết minh 16*.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của chỉ số trong tất cả các giai đoạn. Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu bám sát tỷ lệ tăng trưởng của Chỉ số VNFIN LEAD và không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ số. Tham chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi. Với việc đầu tư thụ động, Quỹ có thể duy trì tỷ lệ vòng quay danh mục thấp hơn các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động, từ đó giảm chi phí hoạt động cho Quỹ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD được xác định tại các ngày trong tuần và tại cuối tháng. Trong trường hợp Ngày định giá trùng với ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó.

Đối với kỳ định giá tháng, Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định tại ngày cuối cùng của tháng và Ngày định giá là ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp Ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị quỹ bằng Giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ

Chứng chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày nếu ngày đó là ngày làm việc ("Ngày giao dịch"). Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến Nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch cụ thể khi Ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của công ty và/hoặc bằng thư điện tử.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ có thông báo cụ thể khi có sự thay đổi về tần suất, thời gian giao dịch hoán đổi và các thời điểm liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98"), cụ thể như sau:

- ▶ Quỹ không được đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng, chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- ▶ Quỹ không được đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó;
- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do Công ty Quản lý Quỹ quản lý và đảm bảo các hạn chế sau:
 - Không đầu tư quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- ▶ Quỹ không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- ▶ Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán được phát hành bởi Công ty Quản lý Quỹ, người có liên quan đến Công ty Quản lý Quỹ, Thành viên lập Quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập và trình bày theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 181/2015/TT-BTC ("Thông tư 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo Thông tư 181, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Do vậy, báo cáo thu nhập, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ, báo cáo danh mục đầu tư, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI khẳng định rằng báo cáo tài chính kèm theo tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Thay đổi chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Quỹ sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.4 Các khoản đầu tư

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính và tại kỳ tính giá trị tài sản ròng.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc và phương pháp quy định trong Thông tư 98 như sau:

Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc Hồ Chí Minh và cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: Giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, giá trị của các khoản đầu tư được xác định theo giá mua cổ phiếu hoặc giá trị sổ sách của cổ phiếu hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Chứng chỉ Quỹ đại chúng không niêm yết: Giá được xác định là giá trị sổ sách hoặc giá trị danh nghĩa hoặc theo phương pháp được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quý đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo thu nhập. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo thu nhập.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo quy định hiện hành.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng không có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại. Mỗi Chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 VND. Một lô Chứng chỉ Quỹ tương ứng với 100.000 Chứng chỉ Quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số lô Chứng chỉ Quỹ và làm tròn xuống lấy đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá và làm tròn xuống lấy đến hai (2) số thập phân.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai tiếp theo kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Vốn góp hoán đổi lại

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai tiếp theo kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Nhà đầu tư.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá mua lại Chứng chỉ Quỹ trong giao dịch hoán đổi.

Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán để mua một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá phát hành bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch cộng với phí phát hành.

Giá mua lại là mức giá mà Công ty Quản lý Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Giá mua lại bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch trừ đi phí mua lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư (tiếp theo)

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào “*Lợi nhuận chưa phân phối*”.

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Nhà đầu tư được nhận lợi tức từ Quỹ theo chính sách phân phối lợi nhuận quy định tại Điều lệ Quỹ và theo phương án phân chia đã được Đại hội Nhà đầu tư gần nhất thông qua. Lợi tức chi trả cho Nhà đầu tư được trích từ lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi trích lập đầy đủ các quỹ (nếu có) theo quy định tại Điều lệ Quỹ và hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính (nếu có) theo quy định của pháp luật. Sau khi chi trả lợi tức, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn đủ để thanh toán các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và đảm bảo giá trị tài sản ròng không thấp hơn 50.000.000.000 VND.

Lợi tức có thể được thanh toán bằng tiền hoặc Chứng chỉ Quỹ phát hành thêm. Trường hợp Quỹ phân phối lợi tức bằng Chứng chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán niêm yết

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trong báo cáo thu nhập khi phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền.

Giá dịch vụ quản lý Quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được trả cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện dịch vụ quản lý Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD. Giá dịch vụ quản lý Quỹ là 0,65% NAV/năm, hoặc tối thiểu 30.000.000 VND/tháng không bao gồm thuế giá trị gia tăng (“VAT”). Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ lưu ký tài sản bao gồm giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng Giám sát và giá dịch vụ lưu ký chứng khoán phải trả cho Tổng công ty Lưu Ký và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam. Giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng Giám sát là 0,06% NAV/năm không bao gồm VAT, giá dịch vụ lưu ký tối thiểu hàng tháng là 20.000.000 VND. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Giá dịch vụ lưu ký chứng khoán phải trả cho Tổng công ty Lưu Ký và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam theo quy định của Tổng công ty Lưu Ký và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam từng thời kỳ.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ được trả cho Ngân hàng Giám sát để thực hiện dịch vụ giám sát hoạt động của Quỹ. Giá dịch vụ giám sát được tính là 0,02% NAV/năm (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ giám sát tối thiểu hàng tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá giao dịch chứng khoán phải trả cho Ngân hàng Giám sát là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được tính là 0,01% giá trị giao dịch. Tối thiểu là 100.000 VND/ngày giao dịch và tối đa là 3.000.000 VND/ngày giao dịch (không bao gồm VAT).

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho Tổng công ty Lưu Ký và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị quỹ được trả cho Ngân hàng Giám sát sẽ là 0,03% NAV/năm và tối thiểu là 15.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT).

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được trả cho Tổng công ty Lưu Ký và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam là đại lý chuyển nhượng cho Quỹ. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được xác định mỗi tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng còn bao gồm cả giá dịch vụ thực hiện quyền trả cho từng lần xác nhận danh sách người nắm giữ Chứng chỉ Quỹ niêm yết. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí (tiếp theo)

Giá dịch vụ tính toán Giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), iINDEX và mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu (Tracking error – TE)

Giá dịch vụ tính toán iNAV, iINDEX và TE sẽ được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ tính iNAV, iINDEX và TE. Giá dịch vụ được xác định là 0,05% NAV/năm, tối thiểu 50.000.000 VND/năm (chưa bao gồm VAT).

Tổng các khoản Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Giá dịch vụ phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan được Công ty Quản lý Quỹ ủy quyền để thực hiện các dịch vụ cho Quỹ ETF không quá 2% NAV/năm.

Giá dịch vụ sử dụng Chỉ số tham chiếu

Giá dịch vụ sử dụng Chỉ số tham chiếu được trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán cho dịch vụ quản lý và vận hành Chỉ số VNFIN LEAD. Giá dịch vụ này được quy định theo bảng dưới đây (chưa bao gồm VAT):

Chỉ số	Tiền dịch vụ cung cấp tối thiểu/năm (VND)	Tiền cung cấp dịch vụ cơ bản (% NAV/năm)			
		Dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 đến dưới 1.000 tỷ đồng	Từ 1.000 đến dưới 2.000 tỷ đồng	Từ 2.000 tỷ đồng trở lên
VNFIN LEAD	195.000.000	0,065	0,055	0,040	0,030

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Chi phí khác được pháp luật cho phép.

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 08 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế (tiếp theo)

b. Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 08 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 181 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Cổ tức được chia	21.030.174.460	78.350.525.000
Lãi tiền gửi không kỳ hạn đã nhận bằng tiền	17.389.830	30.516.044
	21.047.564.290	78.381.041.044

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

B06-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Tổng giá trị bán/ Giá trị chứng khoán mua vào cho giao dịch hoán đổi VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch/ Giá trị hoán đổi VND	Lãi chứng khoán/ Chênh lệch giữa giá chứng khoán mua hộ và giá trị hoán đổi cho năm 2024 VND	Lãi chứng khoán/ Chênh lệch giữa giá chứng khoán mua hộ và giá trị hoán đổi cho năm 2023 VND
Lãi bán các khoản đầu tư	360.808.157.700	316.172.392.001	44.635.765.699	44.765.389.202
Cổ phiếu niêm yết	360.808.157.700	316.172.392.001	44.635.765.699	44.765.389.202
Lãi giao dịch chứng khoán trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ	2.603.711.540.000	2.172.428.226.025	431.283.313.975	246.221.645.880
Cổ phiếu giao dịch hoán đổi lại	2.557.808.520.000	2.127.063.891.025	430.744.628.975	245.496.340.880
Chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ quỹ	45.903.020.000	45.364.335.000	538.685.000	725.305.000
	2.964.519.697.700	2.488.600.618.026	475.919.079.674	290.987.035.082

7. CHÉNH LỆCH TĂNG/(GIẢM) ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Giá trị hoán đổi theo số kế toán VND	480.201.919.750	57.923.050.654	262.015.190.078	(204.092.139.424)
Cổ phiếu niêm yết	422.278.869.096			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI, MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí môi giới, giao dịch mua các khoản đầu tư	349.751.811	1.035.407.557
Chi phí môi giới, giao dịch bán các khoản đầu tư	382.669.599	1.094.663.760
	732.421.410	2.130.071.317

9. PHÍ DỊCH VỤ KHÁC CỦA NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ CHO QUỸ ETF

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí cung cấp dịch vụ tính iNAV trả HOSE	549.374.419	1.900.523.416
Chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả HOSE	450.952.992	1.140.314.058
Phí dịch vụ lưu ký - Phí thực hiện quyền trả VSDC	50.100.000	50.100.000
Phí dịch vụ lưu ký - Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC	53.000.000	57.500.000
	1.103.427.411	3.148.437.474

10. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Phí ngân hàng	3.615.427	11.892.788
Chi phí quản lý niêm yết của HSX	30.000.000	30.000.000
Chi phí quản lý thường niên trả Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	7.500.000	7.500.000
Thù lao Ban đại diện Quỹ	300.000.000	222.666.667
Chi phí khác	25.583.553	37.940.652
	366.698.980	310.000.107

11. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ:		
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF	869.685.990	3.666.908.629
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF	-	5.974
	869.685.990	3.666.914.603

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

B06-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Cổ phiếu niêm yết	Giá mua (*)		Giá trị hợp lý		Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
		VND	VND	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	
1	ACB	37.559.239.639	42.095.667.000	42.095.667.000	4.536.427.361	-	-	42.095.667.000
2	BID	1.339.535.990	1.520.249.300	1.520.249.300	180.713.310	-	-	1.520.249.300
3	CTG	10.004.136.220	12.259.560.600	12.259.560.600	2.255.424.380	-	-	12.259.560.600
4	EIB	14.625.658.904	16.143.176.200	16.143.176.200	1.517.517.296	-	-	16.143.176.200
5	HCM	2.950.958.488	3.727.038.000	3.727.038.000	776.079.512	-	-	3.727.038.000
6	HDB	19.476.799.898	26.465.787.000	26.465.787.000	6.988.987.102	-	-	26.465.787.000
7	LPB	23.293.038.838	30.968.125.000	30.968.125.000	7.675.086.162	-	-	30.968.125.000
8	MBB	43.184.139.038	50.755.889.700	50.755.889.700	7.571.750.662	-	-	50.755.889.700
9	MSB	6.726.670.751	6.813.316.100	6.813.316.100	86.645.349	-	-	6.813.316.100
10	NAB	1.502.063.927	1.512.060.000	1.512.060.000	9.996.073	-	-	1.512.060.000
11	OCB	1.017.966.997	986.670.000	986.670.000	-	-	(31.296.997)	986.670.000
12	SHB	15.707.351.962	15.307.913.750	15.307.913.750	-	-	(399.438.212)	15.307.913.750
13	SSB	3.602.959.728	3.312.446.500	3.312.446.500	-	-	(290.513.228)	3.312.446.500
14	SSI	36.844.035.747	38.962.568.200	38.962.568.200	2.118.532.453	-	-	38.962.568.200
15	STB	38.692.210.989	52.899.840.000	52.899.840.000	14.207.629.011	-	-	52.899.840.000
16	TCB	62.551.362.768	73.212.965.000	73.212.965.000	10.661.602.232	-	-	73.212.965.000
17	TPB	5.886.944.366	6.262.531.200	6.262.531.200	375.586.834	-	-	6.262.531.200
18	VCB	12.835.207.895	13.965.820.800	13.965.820.800	1.130.612.905	-	-	13.965.820.800
19	VCI	5.502.942.878	6.035.195.600	6.035.195.600	532.252.722	-	-	6.035.195.600
20	VIB	5.235.683.289	5.663.159.000	5.663.159.000	427.475.711	-	-	5.663.159.000
21	VIX	11.173.075.612	9.713.085.000	9.713.085.000	-	-	(1.459.990.612)	9.713.085.000
22	VND	11.930.474.707	10.080.315.000	10.080.315.000	-	-	(1.850.159.707)	10.080.315.000
23	VPB	50.636.410.465	51.538.540.800	51.538.540.800	902.130.335	-	-	51.538.540.800
		422.278.869.096	480.201.919.750	480.201.919.750	61.954.449.410	(4.031.398.756)		480.201.919.750

(*): Giá mua được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu cuối năm và giá vốn của chứng khoán giao dịch được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

B06-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Cổ phiếu niêm yết	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
1	ACB	168.987.648.416	180.907.727.900	11.920.079.484	-	180.907.727.900
2	BID	6.478.621.880	8.543.724.000	2.065.102.120	-	8.543.724.000
3	CTG	42.978.771.705	47.805.131.700	4.826.359.995	-	47.805.131.700
4	EIB	99.877.963.991	99.855.984.050	-	(21.979.941)	99.855.984.050
5	HCM	13.367.237.438	18.037.080.000	4.669.842.562	-	18.037.080.000
6	HDB	37.698.448.755	52.742.018.700	15.043.569.945	-	52.742.018.700
7	LPB	60.743.598.056	75.595.936.500	14.852.338.444	-	75.595.936.500
8	MBB	136.544.412.014	165.963.496.550	29.419.084.536	-	165.963.496.550
9	MSB	36.097.672.049	31.493.748.000	-	(4.603.924.049)	31.493.748.000
10	OCB	7.112.043.540	6.768.702.500	-	(343.341.040)	6.768.702.500
11	SHB	120.095.470.300	123.644.394.000	3.548.923.700	-	123.644.394.000
12	SSB	17.049.265.804	16.314.450.700	-	(734.815.104)	16.314.450.700
13	SSI	174.057.552.848	241.860.771.200	67.803.218.352	-	241.860.771.200
14	STB	237.862.469.023	307.679.190.000	69.816.720.977	-	307.679.190.000
15	TCB	236.219.753.379	230.530.920.000	-	(5.688.833.379)	230.530.920.000
16	TPB	51.676.423.109	49.204.416.000	-	(2.472.007.109)	49.204.416.000
17	VCB	65.640.739.534	77.355.720.200	11.714.980.666	-	77.355.720.200
18	VCI	28.488.555.752	36.910.777.500	8.422.221.748	-	36.910.777.500
19	VIB	45.524.684.278	43.019.883.200	-	(2.504.801.078)	43.019.883.200
20	VND	115.420.009.278	131.767.615.000	16.347.605.722	-	131.767.615.000
21	VPB	338.910.577.273	356.845.420.800	17.934.843.527	-	356.845.420.800
		2.040.831.918.422	2.302.847.108.500	278.384.891.778	(16.369.701.700)	2.302.847.108.500

(*): Giá mua được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu cuối năm và giá vốn của chứng khoán giao dịch được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Phí kiểm toán	<u>46.980.000</u>	<u>45.900.000</u>

14. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ ETF

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Phải trả giá dịch vụ quản lý Quỹ	259.847.346	1.306.330.284
Phải trả giá dịch vụ lưu ký	23.985.910	120.584.335
Phải trả giá dịch vụ giám sát Quỹ	8.794.836	44.214.257
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ	16.500.000	66.321.385
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyên nhượng	16.500.000	16.500.000
Phải trả giá dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV)	139.204.172	943.402.604
Phải trả giá dịch vụ sử dụng chỉ số	163.580.419	566.041.568
	<u>628.412.683</u>	<u>3.063.394.433</u>

15. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	<i>Đầu năm VND</i>	<i>Phát sinh trong năm VND</i>	<i>Cuối năm VND</i>
Lợi nhuận đã thực hiện	791.264.764.244	485.962.788.777	1.277.227.553.021
Lợi nhuận chưa thực hiện	262.015.190.078	(204.092.139.424)	57.923.050.654
	<u>1.053.279.954.322</u>	<u>281.870.649.353</u>	<u>1.335.150.603.675</u>

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

B06-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp trong năm 2024 như sau:

	Đơn vị	Đầu năm	Phát sinh trong năm	Cuối năm
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	321.400.000	24.700.000	346.100.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	14.471,66		14.910,49
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	3.214.000.000.000	247.000.000.000	3.461.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	1.437.192.415.468	262.330.776.369	1.699.523.191.837
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	4.651.192.415.468	509.330.776.369	5.160.523.191.837
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng (6)	CCQ	195.800.000	128.400.000	324.200.000
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	17.370,11		18.554,21
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	1.958.000.000.000	1.284.000.000.000	3.242.000.000.000
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)	VND	1.443.067.641.120	1.330.209.941.335	2.773.277.582.455
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	3.401.067.641.120	2.614.209.941.335	6.015.277.582.455
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)				
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - (10)	CCQ	125.600.000	(103.700.000)	21.900.000
	VND	1.250.124.774.348	(2.104.879.164.966)	(854.754.390.618)
Lãi lũy kế (13)	VND	1.053.279.954.322	281.870.649.353	1.335.150.603.675
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)	VND	2.303.404.728.670	(1.823.008.515.613)	480.396.213.057
Giá trị tài sản ròng trên 1 lô Chứng chỉ Quỹ	VND	1.833.920.962		2.193.590.013
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ Quỹ (15) = (14)/(11)	VND/CCQ	18.339,20		21.935,90

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

B06-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

Biến động vốn góp trong năm 2023 như sau:

	Đơn vị	Đầu năm	Phát sinh trong năm	Cuối năm
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	289.600.000	31.800.000	321.400.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	14.313,52		14.471,66
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	2.896.000.000.000	318.000.000.000	3.214.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	1.249.197.922.322	187.994.493.146	1.437.192.415.468
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	4.145.197.922.322	505.994.493.146	4.651.192.415.468
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng (6)	CCQ	60.900.000	134.900.000	195.800.000
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	16.072,45		17.370,11
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	609.000.000.000	1.349.000.000.000	1.958.000.000.000
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)	VND	369.812.302.528	1.073.255.338.592	1.443.067.641.120
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	978.812.302.528	2.422.255.338.592	3.401.067.641.120
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành				
(11) = (1) - (6)	CCQ	228.700.000	(103.100.000)	125.600.000
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - (10)				
	VND	3.166.385.619.794	(1.916.260.845.446)	1.250.124.774.348
Lãi lũy kế (13)				
	VND	92.254.557.503	961.025.396.819	1.053.279.954.322
Giá trị tài sản ròng hiện hành				
(14) = (12) + (13)	VND	3.258.640.177.297	(955.235.448.627)	2.303.404.728.670
Giá trị tài sản ròng trên 1 lô Chứng chỉ Quỹ				
	VND	1.424.853.597		1.833.920.962
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ Quỹ (15)				
= (14)/(11)	VND/CCQ	14.248,53		18.339,20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
	31/12/2023	2.303.404.728.670	125.600.000	18.339,20	
1	01/01/2024	2.303.350.199.121	125.600.000	18.338,77	(0,43)
2	02/01/2024	2.306.443.038.616	125.600.000	18.363,39	24,62
3	03/01/2024	2.317.903.334.612	124.200.000	18.662,66	299,27
4	04/01/2024	2.150.358.318.303	113.500.000	18.945,88	283,22
5	07/01/2024	2.054.470.778.230	107.600.000	19.093,59	147,71
6	08/01/2024	2.071.107.801.789	108.000.000	19.176,92	83,33
7	09/01/2024	2.069.669.870.944	108.000.000	19.163,60	(13,32)
8	10/01/2024	2.086.649.179.662	108.000.000	19.320,82	157,22
9	11/01/2024	2.111.971.992.614	109.000.000	19.375,88	55,06
10	14/01/2024	2.128.458.911.108	109.000.000	19.527,14	151,26
11	15/01/2024	2.087.272.087.124	108.000.000	19.326,59	(200,55)
12	16/01/2024	2.106.728.641.355	108.400.000	19.434,76	108,17
13	17/01/2024	2.100.682.922.781	108.400.000	19.378,99	(55,77)
14	18/01/2024	2.114.418.128.689	108.400.000	19.505,70	126,71
15	21/01/2024	2.137.166.514.783	108.400.000	19.715,55	209,85
16	22/01/2024	2.144.461.356.453	108.400.000	19.782,85	67,30
17	23/01/2024	2.159.992.114.952	109.400.000	19.743,98	(38,87)
18	24/01/2024	2.160.646.541.891	109.400.000	19.749,96	5,98
19	25/01/2024	2.155.734.330.844	109.400.000	19.705,06	(44,90)
20	28/01/2024	2.166.022.102.591	109.400.000	19.799,10	94,04
21	29/01/2024	2.160.149.649.052	109.400.000	19.745,42	(53,68)
22	30/01/2024	2.166.757.073.711	109.400.000	19.805,82	60,40
23	31/01/2024	2.131.922.670.403	109.400.000	19.487,41	(318,41)
24	01/02/2024	2.130.434.745.717	109.400.000	19.473,80	(13,61)
25	04/02/2024	2.124.522.616.504	109.400.000	19.419,76	(54,04)
26	05/02/2024	2.179.927.385.383	109.400.000	19.926,21	506,45
27	06/02/2024	2.186.255.573.777	109.400.000	19.984,05	57,84
28	08/02/2024	2.219.950.999.789	109.400.000	20.292,05	308,00
29	14/02/2024	2.219.634.976.756	109.400.000	20.289,16	(2,89)
30	15/02/2024	2.236.982.693.445	109.400.000	20.447,73	158,57
31	18/02/2024	2.233.011.242.793	109.400.000	20.411,43	(36,30)
32	19/02/2024	2.235.201.540.661	109.400.000	20.431,45	20,02
33	20/02/2024	2.230.812.785.799	109.400.000	20.391,34	(40,11)
34	21/02/2024	2.261.655.266.985	110.300.000	20.504,58	113,24
35	22/02/2024	2.259.570.811.932	110.400.000	20.467,12	(37,46)
36	25/02/2024	2.230.544.343.106	110.400.000	20.204,20	(262,92)
37	26/02/2024	2.246.882.337.920	110.400.000	20.352,19	147,99
38	27/02/2024	2.268.268.887.923	110.400.000	20.545,91	193,72
39	28/02/2024	2.293.730.461.197	110.100.000	20.833,15	287,24
40	29/02/2024	2.294.929.042.834	110.000.000	20.862,99	29,84
41	03/03/2024	2.294.550.953.345	109.800.000	20.897,54	34,55
42	04/03/2024	2.291.732.784.969	109.800.000	20.871,88	(25,66)
43	05/03/2024	2.307.046.282.837	109.800.000	21.011,35	139,47
44	06/03/2024	2.290.092.137.491	109.800.000	20.856,94	(154,41)
45	07/03/2024	2.293.361.718.157	109.800.000	20.886,71	29,77
46	10/03/2024	2.240.879.898.262	109.800.000	20.408,74	(477,97)
47	11/03/2024	2.174.351.866.537	108.200.000	20.095,67	(313,07)
48	12/03/2024	2.184.634.839.932	108.400.000	20.153,45	57,78
49	13/03/2024	2.245.149.897.805	108.500.000	20.692,62	539,17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
50	14/03/2024	2.199.081.367.032	107.500.000	20.456,57	(236,05)
51	17/03/2024	2.201.278.555.276	107.500.000	20.477,00	20,43
52	18/03/2024	2.128.094.662.983	106.100.000	20.057,44	(419,56)
53	19/03/2024	2.047.700.436.958	102.200.000	20.036,20	(21,24)
54	20/03/2024	2.083.914.803.106	101.200.000	20.592,04	555,84
55	21/03/2024	2.125.356.991.309	101.200.000	21.001,55	409,51
56	24/03/2024	2.133.882.243.345	101.200.000	21.085,79	84,24
57	25/03/2024	2.110.922.216.718	101.200.000	20.858,91	(226,88)
58	26/03/2024	2.139.071.724.550	101.000.000	21.178,92	320,01
59	27/03/2024	2.108.870.266.996	99.600.000	21.173,39	(5,53)
60	28/03/2024	2.145.469.270.693	99.700.000	21.519,25	345,86
61	31/03/2024	2.124.378.983.872	99.300.000	21.393,54	(125,71)
62	01/04/2024	2.092.165.895.697	98.200.000	21.305,15	(88,39)
63	02/04/2024	2.071.771.940.613	97.800.000	21.183,76	(121,39)
64	03/04/2024	2.056.660.128.965	98.500.000	20.879,79	(303,97)
65	04/04/2024	2.032.800.791.720	98.300.000	20.679,56	(200,23)
66	07/04/2024	2.008.944.944.736	98.200.000	20.457,68	(221,88)
67	08/04/2024	1.887.805.456.643	92.500.000	20.408,70	(48,98)
68	09/04/2024	1.790.527.877.489	86.700.000	20.651,99	243,29
69	10/04/2024	1.662.312.339.403	80.900.000	20.547,74	(104,25)
70	11/04/2024	1.551.012.745.811	75.700.000	20.488,93	(58,81)
71	14/04/2024	1.533.691.502.627	73.200.000	20.952,06	463,13
72	15/04/2024	1.422.257.566.910	71.700.000	19.836,22	(1.115,84)
73	16/04/2024	1.423.657.040.864	71.300.000	19.967,13	130,91
74	17/04/2024	1.395.800.902.502	71.500.000	19.521,69	(445,44)
75	18/04/2024	1.395.766.913.033	71.500.000	19.521,21	(0,48)
76	21/04/2024	1.381.406.370.481	71.600.000	19.293,38	(227,83)
77	22/04/2024	1.416.257.223.490	71.700.000	19.752,54	459,16
78	23/04/2024	1.410.222.069.081	71.700.000	19.668,36	(84,18)
79	24/04/2024	1.443.674.774.227	71.700.000	20.134,93	466,57
80	25/04/2024	1.435.097.116.207	71.700.000	20.015,30	(119,63)
81	30/04/2024	1.445.112.475.320	72.100.000	20.043,16	27,86
82	01/05/2024	1.445.077.366.696	72.100.000	20.042,68	(0,48)
83	02/05/2024	1.436.236.818.598	72.100.000	19.920,06	(122,62)
84	03/05/2024	1.408.101.956.121	70.300.000	20.029,89	109,83
85	05/05/2024	1.408.033.468.113	70.300.000	20.028,92	(0,97)
86	06/05/2024	1.298.855.628.460	63.800.000	20.358,23	329,31
87	07/05/2024	1.296.603.758.641	63.800.000	20.322,94	(35,29)
88	08/05/2024	1.030.139.445.141	50.800.000	20.278,33	(44,61)
89	09/05/2024	888.501.210.151	43.900.000	20.239,20	(39,13)
90	12/05/2024	886.215.935.349	43.900.000	20.187,15	(52,05)
91	13/05/2024	885.558.277.513	43.900.000	20.172,17	(14,98)
92	14/05/2024	886.551.822.309	43.900.000	20.194,80	22,63
93	15/05/2024	892.231.655.089	43.900.000	20.324,18	129,38
94	16/05/2024	910.327.682.357	43.900.000	20.736,39	412,21
95	19/05/2024	892.933.466.638	42.900.000	20.814,29	77,90
96	20/05/2024	897.671.514.407	42.900.000	20.924,74	110,45
97	21/05/2024	895.255.338.113	42.900.000	20.868,42	(56,32)
98	22/05/2024	883.489.251.261	42.900.000	20.594,15	(274,27)
99	23/05/2024	889.969.652.062	42.900.000	20.745,21	151,06

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
100	26/05/2024	878.268.886.432	42.900.000	20.472,46	(272,75)
101	27/05/2024	839.115.240.684	40.900.000	20.516,26	43,80
102	28/05/2024	837.967.367.299	40.500.000	20.690,55	174,29
103	29/05/2024	832.149.894.011	40.500.000	20.546,91	(143,64)
104	30/05/2024	804.135.431.985	39.400.000	20.409,52	(137,39)
105	31/05/2024	791.610.073.195	38.800.000	20.402,32	(7,20)
106	02/06/2024	791.569.674.050	38.800.000	20.401,28	(1,04)
107	03/06/2024	809.562.261.135	38.800.000	20.865,00	463,72
108	04/06/2024	808.699.782.711	38.800.000	20.842,77	(22,23)
109	05/06/2024	804.843.456.254	38.800.000	20.743,38	(99,39)
110	06/06/2024	811.435.780.443	38.800.000	20.913,29	169,91
111	09/06/2024	814.681.378.786	38.800.000	20.996,94	83,65
112	10/06/2024	815.816.810.874	38.800.000	21.026,20	29,26
113	11/06/2024	799.847.128.185	38.000.000	21.048,60	22,40
114	12/06/2024	814.805.985.309	38.000.000	21.442,26	393,66
115	13/06/2024	810.911.205.014	37.600.000	21.566,78	124,52
116	16/06/2024	752.463.296.404	35.600.000	21.136,60	(430,18)
117	17/06/2024	707.325.460.632	33.600.000	21.051,35	(85,25)
118	18/06/2024	706.230.278.389	33.600.000	21.018,75	(32,60)
119	19/06/2024	708.727.494.155	33.600.000	21.093,08	74,33
120	20/06/2024	672.128.927.881	31.700.000	21.202,80	109,72
121	23/06/2024	678.472.678.051	32.200.000	21.070,58	(132,22)
122	24/06/2024	667.018.754.771	32.500.000	20.523,65	(546,93)
123	25/06/2024	685.646.325.154	33.300.000	20.589,97	66,32
124	26/06/2024	685.165.303.987	33.300.000	20.575,53	(14,44)
125	27/06/2024	681.186.699.532	33.300.000	20.456,05	(119,48)
126	30/06/2024	675.502.708.425	33.300.000	20.285,36	(170,69)
127	01/07/2024	678.062.059.129	33.300.000	20.362,22	76,86
128	02/07/2024	686.369.027.418	33.300.000	20.611,68	249,46
129	03/07/2024	692.493.129.259	33.300.000	20.795,58	183,90
130	04/07/2024	693.214.687.320	33.300.000	20.817,25	21,67
131	07/07/2024	695.757.482.255	33.300.000	20.893,61	76,36
132	08/07/2024	693.434.852.081	33.300.000	20.823,86	(69,75)
133	09/07/2024	699.069.180.225	33.300.000	20.993,06	169,20
134	10/07/2024	694.125.464.116	33.300.000	20.844,60	(148,46)
135	11/07/2024	666.220.141.455	32.000.000	20.819,37	(25,23)
136	14/07/2024	665.515.153.121	32.100.000	20.732,55	(86,82)
137	15/07/2024	665.912.781.329	32.200.000	20.680,52	(52,03)
138	16/07/2024	669.193.685.644	32.200.000	20.782,41	101,89
139	17/07/2024	676.440.196.001	32.200.000	21.007,45	225,04
140	18/07/2024	648.743.277.559	30.700.000	21.131,70	124,25
141	21/07/2024	648.688.179.964	30.700.000	21.129,90	(1,80)
142	22/07/2024	625.983.780.924	29.700.000	21.076,89	(53,01)
143	23/07/2024	615.613.333.342	30.000.000	20.520,44	(556,45)
144	24/07/2024	632.031.355.929	30.800.000	20.520,49	0,05
145	25/07/2024	637.590.394.101	31.400.000	20.305,42	(215,07)
146	28/07/2024	642.582.634.835	31.500.000	20.399,44	94,02
147	29/07/2024	642.455.632.592	31.500.000	20.395,41	(4,03)
148	30/07/2024	649.157.509.954	31.800.000	20.413,75	18,34
149	31/07/2024	654.500.651.864	31.800.000	20.581,78	168,03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
150	01/08/2024	631.783.529.206	31.500.000	20.056,61	(525,17)
151	04/08/2024	632.225.800.951	31.200.000	20.263,64	207,03
152	05/08/2024	607.513.401.572	31.200.000	19.471,58	(792,06)
153	06/08/2024	617.492.429.547	31.200.000	19.791,42	319,84
154	07/08/2024	613.801.828.435	31.200.000	19.673,13	(118,29)
155	08/08/2024	606.500.631.131	31.200.000	19.439,12	(234,01)
156	11/08/2024	616.933.928.301	31.200.000	19.773,52	334,40
157	12/08/2024	622.922.495.332	31.200.000	19.965,46	191,94
158	13/08/2024	620.774.684.697	31.200.000	19.896,62	(68,84)
159	14/08/2024	618.300.369.699	31.200.000	19.817,31	(79,31)
160	15/08/2024	616.377.483.811	31.200.000	19.755,68	(61,63)
161	18/08/2024	633.623.293.492	31.200.000	20.308,43	552,75
162	19/08/2024	637.526.896.660	31.200.000	20.433,55	125,12
163	20/08/2024	623.899.111.112	30.400.000	20.522,99	89,44
164	21/08/2024	630.717.276.753	30.400.000	20.747,27	224,28
165	22/08/2024	631.221.712.802	30.400.000	20.763,87	16,60
166	25/08/2024	603.642.633.074	29.000.000	20.815,26	51,39
167	26/08/2024	604.831.944.174	29.000.000	20.856,27	41,01
168	27/08/2024	602.679.303.057	29.000.000	20.782,04	(74,23)
169	28/08/2024	605.802.324.853	29.000.000	20.889,73	107,69
170	29/08/2024	608.153.046.918	29.000.000	20.970,79	81,06
171	31/08/2024	610.096.443.694	29.000.000	21.037,80	67,01
172	03/09/2024	610.048.829.837	29.000.000	21.036,16	(1,64)
173	04/09/2024	603.208.235.060	29.100.000	20.728,80	(307,36)
174	05/09/2024	598.278.168.159	29.100.000	20.559,38	(169,42)
175	08/09/2024	513.614.494.440	24.900.000	20.627,08	67,70
176	09/09/2024	489.496.166.646	23.900.000	20.481,01	(146,07)
177	10/09/2024	484.348.978.665	23.900.000	20.265,64	(215,37)
178	11/09/2024	484.538.025.137	23.900.000	20.273,55	7,91
179	12/09/2024	486.501.462.319	23.900.000	20.355,70	82,15
180	15/09/2024	485.986.378.936	23.900.000	20.334,15	(21,55)
181	16/09/2024	482.978.922.989	23.900.000	20.208,32	(125,83)
182	17/09/2024	491.230.981.917	23.900.000	20.553,59	345,27
183	18/09/2024	494.870.885.658	23.900.000	20.705,89	152,30
184	19/09/2024	611.974.890.908	29.400.000	20.815,47	109,58
185	22/09/2024	618.487.115.761	29.400.000	21.036,97	221,50
186	23/09/2024	584.803.587.514	27.800.000	21.036,10	(0,87)
187	24/09/2024	589.078.958.988	27.700.000	21.266,38	230,28
188	25/09/2024	601.414.574.935	27.800.000	21.633,61	367,23
189	26/09/2024	606.065.314.437	27.800.000	21.800,91	167,30
190	29/09/2024	632.413.896.879	28.800.000	21.958,81	157,90
191	30/09/2024	610.066.526.318	27.700.000	22.024,06	65,25
192	01/10/2024	611.286.186.856	27.700.000	22.068,09	44,03
193	02/10/2024	632.059.586.507	28.700.000	22.022,98	(45,11)
194	03/10/2024	630.153.572.897	28.700.000	21.956,57	(66,41)
195	06/10/2024	601.713.199.296	27.700.000	21.722,49	(234,08)
196	07/10/2024	605.713.993.390	27.700.000	21.866,93	144,44
197	08/10/2024	607.774.168.112	27.700.000	21.941,30	74,37
198	09/10/2024	593.751.394.626	26.800.000	22.154,90	213,60
199	10/10/2024	581.340.678.607	26.300.000	22.104,20	(50,70)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
200	13/10/2024	588.483.812.454	26.600.000	22.123,45	19,25
201	14/10/2024	586.477.606.862	26.600.000	22.048,03	(75,42)
202	15/10/2024	584.049.792.945	26.600.000	21.956,75	(91,28)
203	16/10/2024	584.366.955.158	26.700.000	21.886,40	(70,35)
204	17/10/2024	587.058.903.298	26.500.000	22.153,16	266,76
205	20/10/2024	588.346.123.307	26.500.000	22.201,74	48,58
206	21/10/2024	474.874.609.815	21.500.000	22.087,19	(114,55)
207	22/10/2024	472.425.972.980	21.500.000	21.973,30	(113,89)
208	23/10/2024	473.713.569.497	21.500.000	22.033,18	59,88
209	24/10/2024	463.452.672.827	21.500.000	21.555,93	(477,25)
210	27/10/2024	462.133.716.679	21.500.000	21.494,59	(61,34)
211	28/10/2024	474.079.545.994	22.000.000	21.549,07	54,48
212	29/10/2024	461.429.711.061	21.300.000	21.663,36	114,29
213	30/10/2024	462.268.262.802	21.300.000	21.702,73	39,37
214	31/10/2024	465.259.519.545	21.300.000	21.843,16	140,43
215	03/11/2024	459.688.861.065	21.300.000	21.581,63	(261,53)
216	04/11/2024	455.201.961.299	21.300.000	21.370,98	(210,65)
217	05/11/2024	454.789.309.386	21.300.000	21.351,61	(19,37)
218	06/11/2024	461.198.855.496	21.300.000	21.652,52	300,91
219	07/11/2024	459.833.508.744	21.300.000	21.588,42	(64,10)
220	10/11/2024	456.114.558.436	21.300.000	21.413,82	(174,60)
221	11/11/2024	448.471.409.449	21.300.000	21.054,99	(358,83)
222	12/11/2024	446.690.548.510	21.300.000	20.971,38	(83,61)
223	13/11/2024	446.939.225.614	21.300.000	20.983,06	11,68
224	14/11/2024	445.213.678.479	21.600.000	20.611,74	(371,32)
225	17/11/2024	439.036.081.855	21.600.000	20.325,74	(286,00)
226	18/11/2024	448.563.338.172	22.000.000	20.389,24	63,50
227	19/11/2024	446.185.504.024	22.100.000	20.189,38	(199,86)
228	20/11/2024	451.899.069.996	22.100.000	20.447,92	258,54
229	21/11/2024	458.488.101.280	22.100.000	20.746,06	298,14
230	24/11/2024	457.693.054.033	22.100.000	20.710,09	(35,97)
231	25/11/2024	458.870.944.506	22.100.000	20.763,39	53,30
232	26/11/2024	461.360.697.247	22.100.000	20.876,04	112,65
233	27/11/2024	461.258.206.025	22.100.000	20.871,41	(4,63)
234	28/11/2024	461.457.645.636	22.100.000	20.880,43	9,02
235	30/11/2024	463.039.085.355	22.100.000	20.951,99	71,56
236	01/12/2024	463.026.501.148	22.100.000	20.951,42	(0,57)
237	02/12/2024	463.832.659.283	22.100.000	20.987,90	36,48
238	03/12/2024	462.781.604.515	22.100.000	20.940,34	(47,56)
239	04/12/2024	459.003.811.102	22.100.000	20.769,40	(170,94)
240	05/12/2024	474.354.961.424	22.100.000	21.464,02	694,62
241	08/12/2024	473.867.616.928	22.100.000	21.441,97	(22,05)
242	09/12/2024	474.672.667.448	22.100.000	21.478,40	36,43
243	10/12/2024	473.163.674.966	22.100.000	21.410,12	(68,28)
244	11/12/2024	473.721.806.891	22.100.000	21.435,37	25,25
245	12/12/2024	474.151.465.623	22.100.000	21.454,81	19,44
246	15/12/2024	472.967.406.879	22.100.000	21.401,24	(53,57)
247	16/12/2024	473.066.389.874	22.100.000	21.405,71	4,47
248	17/12/2024	472.397.797.491	22.100.000	21.375,46	(30,25)
249	18/12/2024	473.473.405.268	22.100.000	21.424,13	48,67

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Ngày định giá</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND</i>	<i>Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND</i>
250	19/12/2024	467.755.087.881	22.100.000	21.165,38	(258,75)
251	22/12/2024	463.736.336.971	21.900.000	21.175,17	9,79
252	23/12/2024	465.577.762.873	21.900.000	21.259,25	84,08
253	24/12/2024	466.001.551.867	21.900.000	21.278,60	19,35
254	25/12/2024	475.460.157.084	21.900.000	21.710,50	431,90
255	26/12/2024	476.955.520.475	21.900.000	21.778,79	68,29
256	29/12/2024	482.130.953.654	21.900.000	22.015,11	236,32
257	30/12/2024	482.873.786.630	21.900.000	22.049,03	33,92
258	31/12/2024	480.396.213.057	21.900.000	21.935,90	(113,13)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (VND) 1.098.696.983.171

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND) 1.115,84
- Mức thấp nhất trong năm (VND) 0,05

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND) 22.201,74
- Mức thấp nhất trong năm (VND) 18.338,77

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
	31/12/2022	3.258.640.177.297	228.700.000	14.248,53	
1	02/01/2023	3.258.487.888.932	228.700.000	14.247,87	(0,66)
2	03/01/2023	3.415.753.689.270	229.400.000	14.889,94	642,07
3	04/01/2023	3.419.755.300.046	229.400.000	14.907,39	17,45
4	05/01/2023	3.487.802.306.664	230.800.000	15.111,79	204,40
5	08/01/2023	3.516.783.012.136	232.100.000	15.152,01	40,22
6	09/01/2023	3.593.470.549.369	236.200.000	15.213,67	61,66
7	10/01/2023	3.630.110.099.500	238.700.000	15.207,83	(5,84)
8	11/01/2023	3.678.027.840.177	241.200.000	15.248,87	41,04
9	12/01/2023	3.686.080.339.741	240.600.000	15.320,36	71,49
10	15/01/2023	3.718.970.587.114	240.600.000	15.457,06	136,70
11	16/01/2023	3.761.469.494.390	240.900.000	15.614,23	157,17
12	17/01/2023	4.004.888.021.330	248.900.000	16.090,34	476,11
13	18/01/2023	4.029.224.568.200	248.900.000	16.188,12	97,78
14	19/01/2023	4.056.907.615.172	248.900.000	16.299,34	111,22
15	26/01/2023	4.056.245.243.400	248.900.000	16.296,68	(2,66)
16	29/01/2023	4.059.033.946.859	248.900.000	16.307,89	11,21
17	30/01/2023	3.982.064.077.501	248.900.000	15.998,65	(309,24)
18	31/01/2023	4.074.764.457.307	248.900.000	16.371,09	372,44
19	01/02/2023	3.891.272.061.755	248.900.000	15.633,87	(737,22)
20	02/02/2023	3.893.777.079.304	248.900.000	15.643,94	10,07
21	05/02/2023	3.849.466.529.320	248.900.000	15.465,91	(178,03)
22	06/02/2023	3.885.959.177.168	248.900.000	15.612,53	146,62
23	07/02/2023	3.806.776.544.444	248.900.000	15.294,40	(318,13)
24	08/02/2023	3.820.925.405.553	248.900.000	15.351,24	56,84
25	09/02/2023	3.786.948.238.525	248.900.000	15.214,73	(136,51)
26	12/02/2023	3.720.873.183.836	248.900.000	14.949,26	(265,47)
27	13/02/2023	3.674.406.447.338	248.900.000	14.762,58	(186,68)
28	14/02/2023	3.673.782.668.880	248.900.000	14.760,07	(2,51)
29	15/02/2023	3.697.354.571.954	248.900.000	14.854,77	94,70
30	16/02/2023	3.764.202.888.758	248.900.000	15.123,35	268,58
31	19/02/2023	3.769.035.785.210	248.900.000	15.142,77	19,42
32	20/02/2023	3.928.425.505.410	248.900.000	15.783,14	640,37
33	21/02/2023	3.880.970.639.599	248.900.000	15.592,48	(190,66)
34	22/02/2023	3.767.508.721.671	248.900.000	15.136,63	(455,85)
35	23/02/2023	3.803.142.880.570	249.000.000	15.273,66	137,03
36	26/02/2023	3.712.620.994.210	249.200.000	14.898,15	(375,51)
37	27/02/2023	3.636.630.967.397	249.200.000	14.593,22	(304,93)
38	28/02/2023	3.632.155.910.307	248.900.000	14.592,83	(0,39)
39	01/03/2023	3.740.364.058.088	248.000.000	15.082,11	489,28
40	02/03/2023	3.706.984.695.303	247.000.000	15.008,03	(74,08)
41	05/03/2023	3.643.824.284.203	247.000.000	14.752,32	(255,71)
42	06/03/2023	3.668.163.096.186	247.000.000	14.850,86	98,54
43	07/03/2023	3.707.821.177.835	247.000.000	15.011,42	160,56
44	08/03/2023	3.775.715.568.697	247.000.000	15.286,29	274,87
45	09/03/2023	3.824.957.781.834	246.600.000	15.510,77	224,48
46	12/03/2023	3.774.434.356.039	245.900.000	15.349,46	(161,31)
47	13/03/2023	3.759.413.416.666	245.900.000	15.288,38	(61,08)
48	14/03/2023	3.691.801.980.204	245.300.000	15.050,15	(238,23)
49	15/03/2023	3.805.493.081.940	244.700.000	15.551,66	501,51

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
50	16/03/2023	3.740.268.819.187	244.700.000	15.285,11	(266,55)
51	19/03/2023	3.763.777.524.009	244.700.000	15.381,19	96,08
52	20/03/2023	3.671.685.582.625	244.100.000	15.041,72	(339,47)
53	21/03/2023	3.719.061.501.676	243.800.000	15.254,55	212,83
54	22/03/2023	3.740.091.035.249	243.300.000	15.372,34	117,79
55	23/03/2023	3.765.317.348.758	242.800.000	15.507,89	135,55
56	26/03/2023	3.781.318.234.766	242.500.000	15.593,06	85,17
57	27/03/2023	3.811.089.728.649	242.200.000	15.735,30	142,24
58	28/03/2023	3.815.131.912.523	241.800.000	15.778,04	42,74
59	29/03/2023	3.822.614.864.913	241.100.000	15.854,89	76,85
60	30/03/2023	3.826.024.277.235	240.800.000	15.888,80	33,91
61	31/03/2023	3.861.756.536.129	240.500.000	16.057,19	168,39
62	02/04/2023	3.861.576.300.071	240.500.000	16.056,45	(0,74)
63	03/04/2023	3.952.608.827.100	241.300.000	16.380,47	324,02
64	04/04/2023	3.974.316.433.474	241.000.000	16.490,93	110,46
65	05/04/2023	3.959.873.908.455	241.000.000	16.431,01	(59,92)
66	06/04/2023	3.902.290.982.099	241.000.000	16.192,07	(238,94)
67	09/04/2023	3.922.818.102.138	241.000.000	16.277,25	85,18
68	10/04/2023	3.935.018.550.455	241.000.000	16.327,87	50,62
69	11/04/2023	3.946.989.063.133	241.000.000	16.377,54	49,67
70	12/04/2023	3.935.308.225.598	240.700.000	16.349,43	(28,11)
71	13/04/2023	3.918.316.370.035	240.700.000	16.278,83	(70,60)
72	16/04/2023	3.850.639.318.655	240.700.000	15.997,67	(281,16)
73	17/04/2023	3.863.510.529.090	240.800.000	16.044,47	46,80
74	18/04/2023	3.847.401.690.240	240.800.000	15.977,58	(66,89)
75	19/04/2023	3.795.978.395.952	240.800.000	15.764,02	(213,56)
76	20/04/2023	3.780.154.206.881	240.500.000	15.717,89	(46,13)
77	23/04/2023	3.768.103.128.686	240.100.000	15.693,89	(24,00)
78	24/04/2023	3.778.478.552.366	239.800.000	15.756,79	62,90
79	25/04/2023	3.727.768.302.908	239.600.000	15.558,29	(198,50)
80	26/04/2023	3.771.869.670.519	239.300.000	15.762,09	203,80
81	27/04/2023	3.760.437.270.908	239.000.000	15.734,04	(28,05)
82	30/04/2023	3.785.261.394.360	238.700.000	15.857,81	123,77
83	03/05/2023	3.784.994.451.588	238.700.000	15.856,70	(1,11)
84	04/05/2023	3.757.892.131.972	238.700.000	15.743,15	(113,55)
85	07/05/2023	3.731.585.064.036	238.700.000	15.632,94	(110,21)
86	08/05/2023	3.795.670.504.256	238.700.000	15.901,42	268,48
87	09/05/2023	3.796.858.762.066	238.700.000	15.906,40	4,98
88	10/05/2023	3.836.356.256.313	238.800.000	16.065,14	158,74
89	11/05/2023	3.835.092.804.160	238.800.000	16.059,85	(5,29)
90	14/05/2023	3.863.671.438.454	238.300.000	16.213,47	153,62
91	15/05/2023	3.872.208.790.220	238.300.000	16.249,30	35,83
92	16/05/2023	3.875.091.010.007	238.300.000	16.261,39	12,09
93	17/05/2023	3.820.830.442.895	238.300.000	16.033,69	(227,70)
94	18/05/2023	3.853.076.054.357	238.300.000	16.169,01	135,32
95	21/05/2023	3.881.709.813.700	238.300.000	16.289,17	120,16
96	22/05/2023	3.919.795.179.590	237.700.000	16.490,51	201,34
97	23/05/2023	3.901.353.762.655	237.300.000	16.440,59	(49,92)
98	24/05/2023	3.857.639.588.565	237.300.000	16.256,38	(184,21)
99	25/05/2023	3.831.584.545.482	237.300.000	16.146,58	(109,80)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Ngày định giá</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND</i>	<i>Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND</i>
100	28/05/2023	3.836.046.964.503	237.300.000	16.165,38	18,80
101	29/05/2023	3.906.816.366.160	237.300.000	16.463,61	298,23
102	30/05/2023	3.917.480.492.230	237.300.000	16.508,55	44,94
103	31/05/2023	3.901.363.174.353	237.000.000	16.461,44	(47,11)
104	01/06/2023	3.946.885.374.818	237.000.000	16.653,52	192,08
105	04/06/2023	4.053.922.564.599	237.000.000	17.105,15	451,63
106	05/06/2023	4.046.117.555.821	237.000.000	17.072,22	(32,93)
107	06/06/2023	4.180.224.188.407	240.500.000	17.381,38	309,16
108	07/06/2023	4.161.710.911.128	239.800.000	17.354,92	(26,46)
109	08/06/2023	4.070.731.203.910	239.800.000	16.975,52	(379,40)
110	11/06/2023	4.121.740.871.401	239.500.000	17.209,77	234,25
111	12/06/2023	4.137.459.519.309	239.500.000	17.275,40	65,63
112	13/06/2023	4.135.697.932.683	239.500.000	17.268,04	(7,36)
113	14/06/2023	4.133.609.248.210	239.500.000	17.259,32	(8,72)
114	15/06/2023	4.138.915.348.869	239.500.000	17.281,48	22,16
115	18/06/2023	4.157.891.686.429	238.500.000	17.433,50	152,02
116	19/06/2023	4.120.999.566.548	237.600.000	17.344,27	(89,23)
117	20/06/2023	4.199.389.934.303	240.600.000	17.453,82	109,55
118	21/06/2023	4.229.356.015.525	240.600.000	17.578,37	124,55
119	22/06/2023	4.249.727.074.750	240.600.000	17.663,03	84,66
120	25/06/2023	4.283.937.916.513	240.200.000	17.834,87	171,84
121	26/06/2023	4.269.504.040.348	240.000.000	17.789,60	(45,27)
122	27/06/2023	4.261.860.304.535	239.700.000	17.779,97	(9,63)
123	28/06/2023	4.285.520.565.054	238.900.000	17.938,55	158,58
124	29/06/2023	4.207.373.874.840	238.900.000	17.611,44	(327,11)
125	30/06/2023	4.206.556.389.459	238.900.000	17.608,02	(3,42)
126	02/07/2023	4.206.358.930.325	238.900.000	17.607,19	(0,83)
127	03/07/2023	4.202.098.661.195	238.900.000	17.589,36	(17,83)
128	04/07/2023	4.238.905.151.999	238.900.000	17.743,42	154,06
129	05/07/2023	4.236.370.723.079	238.900.000	17.732,82	(10,60)
130	06/07/2023	4.178.422.785.274	238.900.000	17.490,25	(242,57)
131	09/07/2023	4.223.574.545.371	238.900.000	17.679,25	189,00
132	10/07/2023	4.265.354.214.247	238.600.000	17.876,58	197,33
133	11/07/2023	4.287.673.616.952	238.600.000	17.970,13	93,55
134	12/07/2023	4.258.014.365.704	238.600.000	17.845,82	(124,31)
135	13/07/2023	4.296.926.838.038	238.600.000	18.008,91	163,09
136	16/07/2023	4.285.363.233.706	238.600.000	17.960,44	(48,47)
137	17/07/2023	4.284.291.138.219	238.600.000	17.955,95	(4,49)
138	18/07/2023	4.324.681.285.968	238.600.000	18.125,23	169,28
139	19/07/2023	4.305.689.768.113	238.600.000	18.045,64	(79,59)
140	20/07/2023	4.292.454.441.824	238.600.000	17.990,16	(55,48)
141	23/07/2023	4.359.515.485.247	238.600.000	18.271,23	281,07
142	24/07/2023	4.387.645.977.403	238.600.000	18.389,12	117,89
143	25/07/2023	4.376.711.896.634	236.400.000	18.514,00	124,88
144	26/07/2023	4.377.101.451.732	236.400.000	18.515,65	1,65
145	27/07/2023	4.358.979.623.852	236.400.000	18.439,00	(76,65)
146	30/07/2023	4.417.686.957.366	236.400.000	18.687,33	248,33
147	31/07/2023	4.453.529.862.914	236.400.000	18.838,95	151,62
148	01/08/2023	4.405.545.289.492	235.400.000	18.715,14	(123,81)
149	02/08/2023	4.433.675.327.717	235.400.000	18.834,64	119,50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
150	03/08/2023	4.391.093.848.484	235.400.000	18.653,75	(180,89)
151	06/08/2023	4.471.471.950.622	235.400.000	18.995,20	341,45
152	07/08/2023	4.549.402.724.516	235.400.000	19.326,26	331,06
153	08/08/2023	4.502.226.600.903	235.400.000	19.125,85	(200,41)
154	09/08/2023	4.506.042.168.372	235.300.000	19.150,20	24,35
155	10/08/2023	4.447.735.802.713	235.200.000	18.910,44	(239,76)
156	13/08/2023	4.484.518.874.890	235.200.000	19.066,83	156,39
157	14/08/2023	4.526.853.931.337	235.200.000	19.246,82	179,99
158	15/08/2023	4.507.356.906.943	235.200.000	19.163,93	(82,89)
159	16/08/2023	4.578.860.214.810	235.200.000	19.467,94	304,01
160	17/08/2023	4.557.723.979.607	235.200.000	19.378,07	(89,87)
161	20/08/2023	4.313.858.197.767	234.900.000	18.364,65	(1.013,42)
162	21/08/2023	4.367.743.410.946	234.900.000	18.594,05	229,40
163	22/08/2023	4.417.447.717.660	234.900.000	18.805,65	211,60
164	23/08/2023	4.319.511.509.193	233.000.000	18.538,67	(266,98)
165	24/08/2023	4.398.778.801.994	232.900.000	18.886,98	348,31
166	27/08/2023	4.378.406.272.123	232.900.000	18.799,51	(87,47)
167	28/08/2023	4.428.924.835.475	232.900.000	19.016,42	216,91
168	29/08/2023	4.454.934.692.718	232.900.000	19.128,10	111,68
169	30/08/2023	4.503.975.910.913	232.000.000	19.413,68	285,58
170	31/08/2023	4.530.204.127.657	231.600.000	19.560,46	146,78
171	04/09/2023	4.529.779.162.145	231.600.000	19.558,63	(1,83)
172	05/09/2023	4.545.711.663.827	230.800.000	19.695,45	136,82
173	06/09/2023	4.603.879.592.819	230.800.000	19.947,48	252,03
174	07/09/2023	4.601.890.422.429	230.800.000	19.938,86	(8,62)
175	10/09/2023	4.518.971.894.984	227.900.000	19.828,74	(110,12)
176	11/09/2023	4.448.240.494.758	227.600.000	19.544,11	(284,63)
177	12/09/2023	4.542.705.682.715	226.100.000	20.091,57	547,46
178	13/09/2023	4.475.750.282.291	224.000.000	19.981,02	(110,55)
179	14/09/2023	4.460.115.071.046	224.000.000	19.911,22	(69,80)
180	17/09/2023	4.454.843.850.969	222.700.000	20.003,78	92,56
181	18/09/2023	4.407.608.464.556	222.700.000	19.791,68	(212,10)
182	19/09/2023	4.407.287.145.651	222.700.000	19.790,24	(1,44)
183	20/09/2023	4.443.289.674.745	222.700.000	19.951,90	161,66
184	21/09/2023	4.344.799.878.154	222.200.000	19.553,55	(398,35)
185	24/09/2023	4.266.996.098.855	222.100.000	19.212,04	(341,51)
186	25/09/2023	4.077.046.087.495	221.800.000	18.381,63	(830,41)
187	26/09/2023	4.014.049.925.301	219.600.000	18.278,91	(102,72)
188	27/09/2023	4.108.738.787.099	219.600.000	18.710,10	431,19
189	28/09/2023	3.983.225.410.655	214.500.000	18.569,81	(140,29)
190	30/09/2023	3.957.052.949.263	212.500.000	18.621,42	51,61
191	01/10/2023	3.956.960.009.429	212.500.000	18.620,98	(0,44)
192	02/10/2023	3.955.072.899.191	212.400.000	18.620,87	(0,11)
193	03/10/2023	3.801.337.325.063	212.400.000	17.897,06	(723,81)
194	04/10/2023	3.842.712.722.831	211.800.000	18.143,11	246,05
195	05/10/2023	3.797.526.893.719	211.800.000	17.929,77	(213,34)
196	08/10/2023	3.861.207.927.982	211.000.000	18.299,56	369,79
197	09/10/2023	3.905.641.925.156	210.800.000	18.527,71	228,15
198	10/10/2023	3.867.008.250.146	207.700.000	18.618,23	90,52
199	11/10/2023	3.914.914.344.751	207.700.000	18.848,88	230,65

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
200	12/10/2023	3.890.151.660.684	207.000.000	18.793,00	(55,88)
201	15/10/2023	3.885.546.732.597	207.000.000	18.770,75	(22,25)
202	16/10/2023	3.821.731.085.077	207.000.000	18.462,46	(308,29)
203	17/10/2023	3.782.042.296.271	206.500.000	18.314,97	(147,49)
204	18/10/2023	3.731.163.955.033	205.700.000	18.138,86	(176,11)
205	19/10/2023	3.642.245.128.063	205.800.000	17.697,98	(440,88)
206	22/10/2023	3.715.389.062.047	205.300.000	18.097,36	399,38
207	23/10/2023	3.643.444.232.476	204.000.000	17.860,02	(237,34)
208	24/10/2023	3.687.246.774.632	204.000.000	18.074,73	214,71
209	25/10/2023	3.664.359.015.269	204.000.000	17.962,54	(112,19)
210	26/10/2023	3.495.999.928.219	203.800.000	17.154,07	(808,47)
211	29/10/2023	3.541.172.047.928	203.300.000	17.418,45	264,38
212	30/10/2023	3.404.442.271.168	202.400.000	16.820,36	(598,09)
213	31/10/2023	3.360.892.538.830	201.900.000	16.646,32	(174,04)
214	01/11/2023	3.399.696.731.938	200.600.000	16.947,64	301,32
215	02/11/2023	3.531.943.664.904	200.600.000	17.606,89	659,25
216	05/11/2023	3.517.955.672.571	200.600.000	17.537,16	(69,73)
217	06/11/2023	3.589.290.775.181	200.600.000	17.892,77	355,61
218	07/11/2023	3.567.969.435.029	201.800.000	17.680,72	(212,05)
219	08/11/2023	3.735.597.884.121	203.400.000	18.365,77	685,05
220	09/11/2023	3.626.256.219.035	198.400.000	18.277,50	(88,27)
221	12/11/2023	3.580.792.732.172	198.200.000	18.066,56	(210,94)
222	13/11/2023	3.386.992.503.943	187.700.000	18.044,71	(21,85)
223	14/11/2023	3.260.550.233.740	177.200.000	18.400,39	355,68
224	15/11/2023	3.146.057.976.660	169.500.000	18.560,81	160,42
225	16/11/2023	3.156.864.681.913	169.500.000	18.624,57	63,76
226	19/11/2023	3.075.978.452.227	169.500.000	18.147,36	(477,21)
227	20/11/2023	3.069.852.515.765	168.400.000	18.229,52	82,16
228	21/11/2023	2.999.094.204.652	163.700.000	18.320,67	91,15
229	22/11/2023	2.989.737.862.694	162.600.000	18.387,07	66,40
230	23/11/2023	2.899.539.687.484	162.600.000	17.832,34	(554,73)
231	26/11/2023	2.916.895.708.293	162.400.000	17.961,18	128,84
232	27/11/2023	2.757.466.591.630	156.500.000	17.619,59	(341,59)
233	28/11/2023	2.788.756.612.683	156.500.000	17.819,53	199,94
234	29/11/2023	2.789.194.628.196	156.500.000	17.822,32	2,79
235	30/11/2023	2.768.594.742.665	156.300.000	17.713,33	(108,99)
236	03/12/2023	2.699.901.453.769	151.300.000	17.844,68	131,35
237	04/12/2023	2.673.504.624.183	146.500.000	18.249,17	404,49
238	05/12/2023	2.648.413.219.350	146.400.000	18.090,25	(158,92)
239	06/12/2023	2.503.726.258.506	137.000.000	18.275,37	185,12
240	07/12/2023	2.460.855.013.120	134.300.000	18.323,56	48,19
241	10/12/2023	2.376.471.011.184	130.100.000	18.266,49	(57,07)
242	11/12/2023	2.352.912.034.690	129.200.000	18.211,39	(55,10)
243	12/12/2023	2.360.812.724.065	129.400.000	18.244,30	32,91
244	13/12/2023	2.321.749.576.362	129.100.000	17.984,11	(260,19)
245	14/12/2023	2.299.228.408.484	128.500.000	17.892,82	(91,29)
246	17/12/2023	2.277.051.039.993	127.600.000	17.845,22	(47,60)
247	18/12/2023	2.247.457.164.286	127.600.000	17.613,30	(231,92)
248	19/12/2023	2.247.831.971.922	126.600.000	17.755,38	142,08
249	20/12/2023	2.253.300.765.429	126.600.000	17.798,58	43,20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Ngày định giá</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND</i>	<i>Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND</i>
250	21/12/2023	2.229.641.182.464	125.600.000	17.751,92	(46,66)
251	24/12/2023	2.237.040.492.727	125.600.000	17.810,83	58,91
252	25/12/2023	2.258.481.216.043	125.600.000	17.981,53	170,70
253	26/12/2023	2.260.695.089.555	125.600.000	17.999,16	17,63
254	27/12/2023	2.263.876.673.561	125.600.000	18.024,49	25,33
255	28/12/2023	2.288.027.296.300	125.600.000	18.216,77	192,28
256	31/12/2023	2.303.404.728.670	125.600.000	18.339,20	122,43

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (VND) 3.801.848.460.983

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND) 1.013,42
 - Mức thấp nhất trong năm (VND) 0,11

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND) 20.091,57
 - Mức thấp nhất trong năm (VND) 14.247,87

18. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>
Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành được nhà đầu tư nắm giữ	21.900.000	125.600.000

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

B06-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

19.1 Các bên liên quan

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm được trình bày dưới đây:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)				Doanh thu /(chi phí) VND
			Đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Cuối năm VND	
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty Quản lý Quỹ (*)	Giá dịch vụ quản lý Quỹ (*)	(1.306.330.284)	(7.141.867.553)	8.188.350.491	(259.847.346)	(7.141.867.553)
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	-	(300.000.000)	300.000.000	-	(300.000.000)

(*) Giá dịch vụ quản lý Quỹ là 0,65% NAV/năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

B06-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

19.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam

Các giao dịch trọng yếu trong năm được trình bày dưới đây:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)				Doanh thu (/chi phí) VND
			Đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Cuối năm VND	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	Ngân hàng	Tiền gửi thanh toán	3.666.914.603	892.196.887.025	(894.994.115.638)	869.685.990	
	hàng	Lãi từ tiền gửi thanh toán	-	17.389.830	(17.389.830)	-	17.389.830
	Giám sát ("NHGS")	Chi phí ngân hàng	-	(3.615.427)	3.615.427	-	(3.615.427)
		Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF	(120.584.335)	(705.593.602)	802.192.027	(23.985.910)	(705.593.602)
		Trong đó:					
		Giá dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	(120.584.335)	(659.249.304)	755.847.729	(23.985.910)	(659.249.304)
		Giá dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán	-	(46.344.298)	46.344.298	-	(46.344.298)
		Giá dịch vụ giám sát Quỹ	(44.214.257)	(241.724.751)	277.144.172	(8.794.836)	(241.724.751)
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ	(66.321.385)	(372.803.395)	422.624.780	(16.500.000)	(372.803.395)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quý có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quý. Nợ phải trả tài chính của Quý chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quý không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quý có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quý để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng của Quý. Tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quý nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quý và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quý không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quý có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quý không có rủi ro tiền tệ do trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 Quý không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quý nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quý quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ xem xét các quyết định đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quý là 480.201.919.750 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quý sẽ giảm 48.020.191.975 VND, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quý sẽ tăng lên 48.020.191.975 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt, các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư, được thanh toán vào ngày T+2 đối với cổ phiếu. Các khoản phải thu là cổ tức tại thời điểm cuối năm có thời hạn thanh toán ngắn, các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm		Tổng cộng VND
				đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Chi phí phải trả	-	-	46.980.000	-	-	46.980.000
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	-	628.412.683	-	-	-	628.412.683
Tổng	-	628.412.683	46.980.000	-	-	675.392.683

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm		Tổng cộng VND
				đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Chi phí phải trả	-	-	45.900.000	-	-	45.900.000
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	-	3.063.394.433	-	-	-	3.063.394.433
Tổng	-	3.063.394.433	45.900.000	-	-	3.109.294.433

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động = Tổng chi phí hoạt động trong năm/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm(*)	1,00%	0,93%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào trong năm+ tổng giá trị danh mục bán ra trong năm) /2 /Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	31,16%	23,08%

(*) Chi phí hoạt động bao gồm Chi phí đầu tư.

22. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Người lập:

Bà Hoàng Thị Thanh Hoa
 Chuyên viên NVQ

Người phê duyệt

Bà Vũ Thị Nguyên Hương
 Giám đốc NVQ

Người phê duyệt:

Bà Mai Huyền Ngọc
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Ngọc Anh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2025